

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 Đường Trường Thi - Vinh - Nghệ an

TEL (038)3847145 - (038)3847199

FAX: (038) 3847142 - E.Mail TCKT@Nghetinhport.com.vn

lay
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN PHÒNG
Ngày: 13-07-2016
Số: 12874

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 11 tháng 7 năm 2016

14-07-2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Theo TT số 200/2014/TT-BTC)
Quý 1 năm 2016

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a-DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a-DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 01a -DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý 1 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82 915 409 090	85 755 225 408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39 345 036 741	45 082 321 523
1. Tiền	111		4 190 695 579	2 162 302 215
- Tiền mặt tại quỹ	111		1 016 597 773	14 211 461
- Tiền tại NH Vietin bank Thành phố Vinh	111		210 924 935	180 932 422
- Tiền tại NH VCB Trung Đô	111		2 950 473 046	1 954 384 955
- Tiền ngoại tệ tại NHCP VCB Trung đô	111		12 699 825	12 773 377
2. Các khoản tương đương tiền	112		35 154 341 162	42 920 019 308
- Tiền gửi ngân hàng	112		35 154 341 162	42 920 019 308
- Tiền gửi có kỳ hạn	112			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17 938 882 891	17 849 975 810
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17 938 882 891	17 849 975 810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21 517 727 026	18 502 745 755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21 337 646 633	18 214 702 506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		620 281 000	624 848 600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		321 207 819	424 603 075
- Phải thu khác 1388	136		70 663 141	268 896 897
- Phải thu khác (1385)	136			
- Phải thu khác 334	136			
- Phải thu khác 141	136		250 544 678	155 706 178
- Phải trả khác 3388	136			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 761 408 426	- 761 408 426
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 813 440 426	3 014 473 974
1. Hàng tồn kho	141		2 813 440 426	3 014 473 974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 300 322 006	1 305 708 346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389 377 072	394 763 412
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		910 944 934	910 944 934
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173 790 426 720	179 201 423 494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		159 869 475 304	165 226 051 479
1. Tài sản cố định hữu hình	221		159 869 475 304	165 226 051 479
- Nguyên giá	222		405 531 290 957	403 069 925 503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 245 661 815 653	- 237 843 874 024
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 413 481 886	9 385 659 186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 413 481 886	9 385 659 186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 500 000 000	2 500 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 007 469 530	2 089 712 829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 007 469 530	2 089 712 829

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		256 705 835 810	264 956 648 902
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24 739 936 436	37 060 776 174
I. Nợ ngắn hạn	310		24 739 936 436	37 060 776 174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6 974 563 800	9 506 744 623 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 154 187 881	495 336 058
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 205 481 055	1 933 113 256
4. Phải trả người lao động	314		7 171 429 746	15 607 938 746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 200 257 225	3 000 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 990 045 755	3 258 323 227 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43 970 974	3 259 320 264
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231 965 899 374	227 895 872 728
I. Vốn chủ sở hữu	410		231 965 899 374	227 895 872 728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215 172 000 000	215 172 000 000
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		215 172 000 000	215 172 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16 793 899 374	12 723 872 728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		12 723 872 728	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		4 070 026 646	12 723 872 728
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256 705 835 810	264 956 648 902

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Đào Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ ĐOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý 1 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

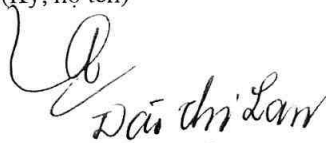
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.274.685.858		39.274.685.858	
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.274.685.858		39.274.685.858	
4. Giá vốn hàng bán	11		30.361.024.658		30.361.024.658	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.913.661.200		8.913.661.200	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		292.005.644		292.005.644	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.197.645.344		4.197.645.344	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.008.021.500		5.008.021.500	
11. Thu nhập khác	31		172.346.052		172.346.052	
12. Chi phí khác	32		92.834.245		92.834.245	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.511.807		79.511.807	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.087.533.307		5.087.533.307	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.017.506.661		1.017.506.661	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.070.026.646		4.070.026.646	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đào Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ DẪN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 03a -DN
(Ban hành theo TT200/2014-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 1 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40 836 094 363	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8 009 791 630)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21 522 207 000)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 355 494 837)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13 625 852 543)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3 677 251 647)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2 461 365 454)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401 332 319	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 060 033 135	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5 737 284 782)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45 082 321 523	6 732 756 314
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		39 345 036 741	6 732 756 314

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Hùng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ ĐOÃN LONG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3					8
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1.022.168.322	4.028.182.963	2.755.815.164	4.028.182.963	2.755.815.164	2.294.536.121
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	412.735.271	2.188.176.302	1.395.320.327	2.188.176.302	1.395.320.327	1.205.591.246
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.503.503.201	1.017.506.661	1.355.494.837	1.017.506.661	1.355.494.837	1.165.515.025
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-910.944.934					-910.944.934
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		817.500.000				817.500.000
10. Các loại thuế khác	20	16.874.784	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	16.874.784
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	1.022.168.322	4.028.182.963	2.755.815.164	4.028.182.963	2.755.815.164	2.294.536.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Mẫu số B 09a -DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

BÁO CÁO **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Quý 1 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY I NAM 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068. Đăng ký lần đầu ngày 31/12/2009. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/04/2015 (Cổ phần hóa công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh)
Tỷ lệ cơ cấu vốn: 51% Vốn nhà nước
49% Vốn góp các cổ đông

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Tên Tiếng Anh : NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 215,172,000,000 đồng
(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại : 0383 847 199
Fax : 0383 847 142
Website : <http://www.nghetinhport.com.vn>
Email : tckt.cnt@gmail.com

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ Phần
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò | Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An |
| 2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy | Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính). Riêng năm 2015 kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2015

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12 năm tài chính.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100 % giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho . Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013TTBTC Ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao đơn vị áp dụng cụ thể như sau :

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả , đối tượng phải trả,và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền (111,1121,1124,1221,11215)	1,016,597,773	14,211,461
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38,328,438,968	45,068,110,062
Cộng	39,345,036,741	45,082,321,523

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17,938,882,891	17,849,975,810
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	17,938,882,891	17,849,975,810

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác (Xây dựng trường hàng hải)	2,500,000,000	2,500,000,000
Cộng	2,500,000,000	2,500,000,000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	1,617,133,895	1,617,067,353
Công ty CP vận tải 1 TRACO	1,564,111,234	1,564,111,234
Công ty CPhần Nhật Việt	5,323,329,336	4,054,203,516
Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Đại tây dương		1,929,891,355
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2,691,752,514	
Các khoản phải thu khách hàng khác	10,141,319,654	9,049,429,048
Cộng	21,337,646,633	18,214,702,506

4 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	70,663,141	268,896,897
Cộng	70,663,141	268,896,897
5 Hàng tồn kho		
	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	2,583,119,535	2,716,755,063
- Công cụ dụng cụ	230,320,891	297,718,911
Cộng	2,813,440,426	3,014,473,974
6 Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối năm	Đầu năm
- Mở rộng Cảng Cửa lò	1,803,355,550	1,803,355,550
Nạo vét luồng Cảng Cửa lò	7,582,303,636	7,582,303,636
Bãi chứa hàng 3D		
Máy xúc 2 Bến Thù	27,822,700	
- Xây dựng bến 5+6 Cửa lò		
Cộng	9,413,481,886	9,385,659,186
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		<Phụ lục số 1>
8 Chi phí trả trước		
	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	389,377,072	394,763,412
- Chi phí trả trước dài hạn	2,007,469,530	2,089,712,829
Cộng	2,396,846,602	2,484,476,241
9 Phải trả người bán		
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Xây dựng CT An gia phát		1,156,425,455
Công ty Cổ Phần NCN Quốc Tế		
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	2,326,739,800	3,323,259,500
Công ty CP Nạo vét và XD Thái bình dương	4,484,330,000	4,484,330,000
Phải trả cho các đối tượng khác	163,494,000	542,729,668
Cộng	6,974,563,800	9,506,744,623
10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<Phụ lục số 2>
11 Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (trích chi phí sửa chữa TSCĐ)	4,200,257,225	3,000,000,000
Cộng	4,200,257,225	3,000,000,000
12 Phải trả khác		
Ngắn hạn		

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	184,027,060	200,477,166
- Bảo hiểm xã hội	478,445,200	(80,506,707)
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		1,851,459,273
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,327,573,495	1,286,893,495
Cộng	1,990,045,755	3,258,323,227

13 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<Phụ lục số 3>

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,274,685,858
- Doanh thu bốc xếp	26,742,526,000
- Doanh thu kho bãi	3,525,596,000
- Doanh thu cầu bến	1,290,825,000
- Doanh thu hộ tổng	2,633,418,000
- Doanh thu xe máy, cầu, khác	5,082,320,858
2. Giá vốn hàng bán	30,361,024,658
3. Doanh thu hoạt động tài chính	292,005,644
4. Chi phí tài chính	
5. Thu nhập khác	172,346,052
6. Chi phí khác	92,834,245
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	4,197,645,344
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30,956,694,131
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	2,279,248,798
- Chi phí nhân công	15,002,077,790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,817,941,629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,281,615,244
- Chi phí khác bằng tiền	1,575,810,670
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,087,533,307
10. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	1,017,506,661
11. Lợi nhuận sau thuế	4,070,026,646

Vinh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Đào Thị Lan

[Signature]



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN XUÂN HÙNG

LÊ ĐOẢN LONG

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 0383 847 199 Fax: 0383 847 142

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/03/2016 đến ngày 31/03/2016

Phụ lục số 1

Đơn vị tính: Đồng

TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVTXD	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	293,047,642,267	11,919,535,314	94,302,839,710	167,827,272	3,632,080,940	403,069,925,503
2. Số tăng trong kỳ	385,847,272		1,536,363,636	45,063,637	494,090,909	2,461,365,454
- Mua sắm mới						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	293,433,489,539	11,919,535,314	95,839,203,346	212,890,909	4,126,171,849	405,531,290,957
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	173,486,016,099	7,401,988,854	54,635,520,131	120,246,067	2,200,102,873	237,843,874,024
2. Số tăng trong kỳ	4,761,644,224	324,511,977	2,505,738,849	10,022,574	216,024,005	7,817,941,629
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	178,247,660,323	7,726,500,831	57,141,258,980	130,268,641	2,416,126,878	245,661,815,653
II. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	119,561,626,168	4,517,546,460	39,667,319,579	47,581,205	1,431,978,067	165,226,051,479
2. Số dư cuối kỳ	115,185,829,216	4,193,034,483	38,697,944,366	82,622,268	1,710,044,971	159,869,475,304

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục số 2

a Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	412,735,271	2,188,176,302	1,395,320,327	1,205,591,246
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1,503,503,201	1,017,506,661	1,355,494,837	1,165,515,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	(910,944,934)			(910,944,934)
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		817,500,000		817,500,000
- Phí, lệ phí và các loại thuế phải nộp khác, môn bài	16,874,784	5,000,000	5,000,000	16,874,784
Tổng cộng	1,022,168,322	4,028,182,963	2,755,815,164	2,294,536,121

13 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu chuyển động của vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn kinh doanh

Phụ lục số 3

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn nhà nước	109,737,720,000			109,737,720,000
- Công ty Cổ phần Tuấn Lộc	38,946,132,000			38,946,132,000
- Công đoàn CT CP Cảng Nghệ Tĩnh	6,455,160,000			6,455,160,000
- Vốn góp của các Cổ đông	60,032,988,000			60,032,988,000
Tổng cộng	215,172,000,000	-	-	215,172,000,000
+ Lũy T chưa phân phối	12,723,872,728	4,070,026,646		16,793,899,374
Tổng cộng	12,723,872,728	4,070,026,646		16,793,899,374

+ Các quỹ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1,779,010,174	8,100,000	1,647,100,000	140,010,174
- Quỹ phúc lợi	1,354,212,618		1,450,251,818	(96,039,200)
- Quỹ thưởng BDH công ty	126,097,472		126,097,472	
Tổng cộng	3,259,320,264	8,100,000	3,223,449,290	43,970,974

SAO Y BẢN CHÍNH
 Ngày 11 tháng 7 năm 2016



TRƯỞNG PHÒNG HCTH
 Trần Bạch Hùng